CÔNG TY CP ĐƯỜNG NINH HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÍ II NĂM 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG NINH HÒA

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	2 - 5
3.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ quí II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	6 - 7
4.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ quí II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	8 - 9
5.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ quí II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	10- 35

****

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quí II năm 2013

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**663.185.357.883**	**292.929.235.043**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**93.985.792.596**	**39.921.238.387**
1. Tiền	111		13.885.792.596	8.331.238.387
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.100.000.000	31.590.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**183.328.172.756**	**187.226.260.114**
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	26.163.263.205	4.872.345.052
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	149.161.288.492	179.455.993.576
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	8.329.819.388	3.224.119.815
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(326.198.329)	(326.198.329)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**380.740.804.851**	**63.489.895.549**
1. Hàng tồn kho	141	V.5	380.740.804.851	63.489.895.549
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.130.587.680**	**2.291.840.993**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		675.181.188	154.715.025
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11.960.109	1.160.479.510
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	11.960.109
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	4.443.446.383	964.686.349

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**579.283.062.771**	**620.489.913.192**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**267.981.508.662**	**325.261.849.434**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	252.190.151.317	255.019.598.776
Nguyên giá	*222*		*372.908.932.733*	*345.409.138.780*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(120.718.781.416)*	*(90.389.540.004)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	10.799.068.298	15.740.520.780
Nguyên giá	*228*		*12.618.830.855*	*17.276.654.505*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.819.762.557)*	*(1.536.133.725)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	4.992.289.047	54.501.729.878
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**303.216.274.342**	**287.327.345.025**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	198.898.279.544	183.009.350.227
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	104.317.994.798	104.317.994.798
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.250.785.302**	**1.270.611.386**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	2.182.285.302	1.202.111.386
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		68.500.000	68.500.000
				-
VI. Lợi thế thương mại	**269**	V.13	**5.834.494.465**	6.630.107.347
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.242.468.420.654**	**913.419.148.235**
				-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**628.878.496.873**	**364.510.850.728**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**625.948.839.829**	**269.227.485.465**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	382.050.332.490	176.756.587.087
2. Phải trả người bán	312	V.15	112.511.592.611	28.430.048.603
3. Người mua trả tiền trước	313	V.16	21.289.835.926	27.429.479.800
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	26.930.551.242	3.483.996.906
5. Phải trả người lao động	315		18.689.773.243	5.677.452.197
6. Chi phí phải trả	316	V.18	41.426.520.157	2.661.085.288
7. Phải trả nội bộ	317			-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	16.711.793.493	12.917.119.304
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.20	6.338.440.667	11.871.716.280
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			-
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.929.657.044**	**95.283.365.263**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			-
3. Phải trả dài hạn khác	333			-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.21	-	92.053.686.436
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		2.929.657.044	3.229.678.827
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**609.280.624.896**	**544.608.688.124**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**609.280.624.896**	**544.608.688.124**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	303.750.000.000	303.750.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22	12.334.430.000	12.334.430.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.22	106.796.342.738	101.382.082.596
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.22	14.387.252.506	11.680.122.435
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.22	(1.616.929.007)	(1.616.929.007)
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.22	173.629.528.659	117.078.982.100
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**	**V.23**	**4.309.298.885**	**4.299.609.383**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.242.468.420.654**	**913.419.148.235**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		16.887.000	41.904.762
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại:		-	
	Dollar Mỹ (USD)		457,06	90.484,53
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	

Ninh Hòa, ngày 10 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Thị Thu Trang	Võ Thị Thủy Tiên	Trần Kim Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quí II năm 2013

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quí II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	367.293.625.811	284.163.127.066	652.005.903.372	446.221.445.439
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		74.271.355	-	74.271.355	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	367.219.354.456	284.163.127.066	651.931.632.017	446.221.445.439
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	317.282.769.557	238.067.424.473	566.864.265.935	375.072.521.568
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49.936.584.899	46.095.702.593	85.067.366.082	71.148.923.871
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	10.393.559.955	29.228.113.294	11.663.829.985	32.326.833.408
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	6.856.554.483	11.719.198.428	13.920.076.677	25.074.700.449
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.815.521.238	12.932.663.084	13.879.043.432	24.659.310.339
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.5	6.205.804.483	1.924.974.003	11.212.238.989	2.902.007.524
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	7.050.720.494	7.753.908.423	14.415.770.597	12.021.499.044
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40.217.065.394	53.925.735.033	57.183.109.804	63.477.550.262
11.	Thu nhập khác	31	VI.7	41.440.126.827	1.286.735.741	43.145.201.322	2.849.767.681
12.	Chi phí khác	32	VI.8	32.521.499.457	567.576.454	33.503.417.813	963.394.596
13.	Lợi nhuận khác	40		8.918.627.370	719.159.287	9.641.783.509	1.886.373.085
14.	Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45	VI.9	1.594.069.672	6.554.555.952	14.338.929.317	10.492.573.473
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.729.762.436	61.199.450.272	81.163.822.630	75.856.496.820
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.17	7.319.043.909	8.196.424.906	14.717.244.118	12.258.644.090

Mẫu số B 02a – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Bảng kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quí II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**		**2.300.000.000**	**-**	**(300.021.783)**	**-**
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**41.110.718.527**	**53.003.025.366**	**66.746.600.295**	**63.597.852.730**
18,1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	*61*		*(21.673.811)*	*(110.890.809)*	*9.689.502*	*-*
18,2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	*62*		*41.132.392.338*	*53.113.916.175*	*66.736.910.793*	*63.597.852.730*
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.10**	**1.354**	**5.817**	**2.197**	**6.864**

Ninh Hòa, ngày 10 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Thị Thu Trang	Võ Thị Thủy Tiên	Trần Kim Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quí II năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*81.163.822.630*	*75.856.496.820*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.7;8	37.423.361.438	30.171.384.240
- Các khoản dự phòng	03		-	(9.428.814.263)
- Lợi nhuận được chia từ các công ty liên kết	05		(16.177.830.467)	(10.492.573.473)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.244.664.794)	(23.304.572.685)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	13.879.043.432	24.659.310.339
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*100.043.732.239*	*87.461.230.978*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.259.315.031	(243.381.062.965)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(317.250.909.302)	(134.957.613.425)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		146.968.659.337	145.292.916.392
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(809.461.392)	536.134.864
- Tiền lãi vay đã trả	13		(15.279.880.711)	(23.940.189.367)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.17	(3.324.181.602)	(5.388.910.492)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(7.598.249.634)	(4.748.322.651)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(89.990.976.034)***	***(179.125.816.666)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(10.133.602.691)	(6.508.808.714)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7	37.246.467.045	32.175.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(218.667.038.623)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	148.662.804.400
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.702.606.922	6.680.638.001
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***30.815.471.276***	***(69.800.229.936)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	20.233.900.000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.14;21	501.633.985.180	575.350.863.553
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.14;21	(388.393.926.213)	(328.561.114.030)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(16.274.208.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***113.240.058.967***	***250.749.441.523***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**54.064.554.209**	**1.823.394.921**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**39.921.238.387**	**2.636.591.673**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**93.985.792.596**	**4.459.986.594**

Ninh Hòa, ngày 10 tháng 8 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG NINH HÒA

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Thị Thu Trang	Võ Thị Thúy Tiên	Trần Kim Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quí II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa cho Quí II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa (công ty mẹ) và công ty con.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn của Công ty mẹ : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất – chế biến

3. Hoạt động kinh doanh chính trong năm:

- Sản xuất đường từ mía và các sản phẩm phụ;
- Tổ chức thu mua mía cây, đầu tư và phát triển vùng nguyên liệu;
- Thi công xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Gia công chế tạo cơ khí;
- Mua bán vật tư nông nghiệp, mua bán phân bón;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Sản xuất phân bón;
- Kinh doanh dịch vụ kho bãi ;
- Sản xuất và kinh doanh bán điện;
- Kinh doanh bất động sản;
- Chăn nuôi bò thịt giống gốc, vỗ béo bò thịt chất lượng cao; sản xuất cung cấp các giống vật nuôi phục vụ chăn nuôi; sản xuất cung cấp các giống cây trồng phục vụ ngành chăn nuôi; truyền giống, đào tạo, chuyển giao dịch vụ chăn nuôi thú y; trồng mía và các cây công nghiệp khác; kinh doanh bất động sản, kho bãi .

4. Tổng số các công ty con : 01

5. Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Bò Giống Miền Trung	Xã Ninh Sim – Huyện Ninh Hòa – Khánh Hòa	59,04%	59,04%

6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ phần sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Mía Đường 333	Thị trấn EaKnốp - Huyện EaKar - Tỉnh ĐăkLăk	42,10%	42,10%
Công ty Cổ phần Mía Đường Phan Rang	Số 160 Bác Ái - Phường Đô Vinh - Tp. Phan Rang - Tháp Chàm - Tỉnh Ninh Thuận	45,10%	45,10%
Công ty Cổ phần Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai	Số 561 Trần Hưng Đạo – Thị xã Ayunpa – Tỉnh Gia Lao	22,98%	22,98%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ. Công việc ghi sổ kế toán được thực hiện trên phần mềm trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại Công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay

vào cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm. Khi ghi nhập các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

5. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 24 tháng 10 năm 2012 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC qui định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư này qui định tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn có giao dịch phát sinh, tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản công bố thay vì sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng như hướng dẫn tại Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Các qui định khác của Thông tư này tương tự như hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái mà Tập đoàn đang áp dụng.

6. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

7. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc và thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Gia súc	12

10. Tài sản cố định vô hình

Giá trị quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao trong thời gian sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong thời gian 5 năm.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

12. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán không thu thập được giá giao dịch trên thị trường thì không lập dự phòng.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

13. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 48 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian 36 tháng.

Các chi phí khác

Lệ phí trước bạ quyền sử dụng đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của diện tích đất 1.500 m2 làm nhà chứa bã mía với thời gian phân bổ 25 năm.

14. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

15. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

16. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng $^1/_2$ tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

17. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

18. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

19. Trích lập quỹ

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

21. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

22. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua,

và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia
Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

23. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính
Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu
Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính
Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

24. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển

đối vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

25. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

26. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	144.141.717	195.722.271
Tiền gửi ngân hàng	13.741.650.879	8.135.516.116
Tiền đang chuyển	80.100.000.000	31.590.000.000
Cộng	**93.985.792.596**	**39.921.238.387**

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa	9.886.273.514	-
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Quốc Tế	6.712.144.108	-
Công ty TNHH Taisho Việt Nam	2.121.750.000	539.000.000
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Á Châu	1.553.973.750	308.007.000
Công ty CP Bibica - Nhà máy Bibica Biên Hòa	1.445.010.001	-
Công ty TNHH MTV Thực Phẩm Á Châu Đà Nẵng	450.009.000	235.494.000
Công ty Cổ Phần Mía Đường Phan Rang	284.817.014	284.817.014
Các khách hàng khác	3.709.285.818	3.505.027.038
Cộng	**26.163.263.205**	**4.872.345.052**

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị đầu tư cho nông dân vụ 2008-2010	107.519.953	133.927.073
Giá trị đầu tư cho nông dân vụ 2010-2011	25.197.557	199.920.707
Giá trị đầu tư cho nông dân vụ 2011-2012	394.589.331	1.912.747.336
Giá trị đầu tư cho nông dân vụ 2012-2013	1.703.767.882	175.678.657.057
Giá trị đầu tư cho nông dân vụ 2013-2014	112.209.450.402	-
Triveni Turbine Limited	17.347.230.000	-
Công ty Cổ Phần Điện Lực Khánh Hòa	9.012.397.350	-
Công ty Cổ Phần Nhiệt Điện Gia Lai	2.503.000.000	104.000.000
Công ty Cổ Phần Bourbon Tây Ninh	1.214.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	4.644.136.017	1.426.741.403
Cộng	**149.161.288.492**	**179.455.993.576**

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Nhiệt Điện Gia Lai - Cổ tức năm 2012	7.229.508.197	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thành Thành Công - Lãi thanh toán chậm	777.397.332	-
Công ty Cổ Phần Mía Đường Phan Rang	-	1.550.000.000
Các khoản phải thu khác	322.913.859	1.674.119.815
Cộng	**8.329.819.388**	**3.224.119.815**

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	101.151.816.360	517.300.000
Nguyên liệu, vật liệu	9.254.855.915	14.718.831.391
Công cụ, dụng cụ	54.748.096	38.643.994
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.351.314.383	4.946.556.031
Thành phẩm	264.886.024.979	42.695.273.918
Hàng hóa	1.042.045.118	573.290.215
Cộng	**380.740.804.851**	**63.489.895.549**

6. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	2.947.748.793	296.425.149
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.495.697.590	668.261.200
Cộng	**4.443.446.383**	**964.686.349**

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	73.246.117.601	258.116.107.516	12.289.304.642	1.270.321.639	487.287.382	345.409.138.780
Mua sắm mới	720.978.364	3.596.039.346	-	194.819.544	-	4.511.837.254
Đầu tư mới	1.764.159.006	53.367.047.262	-	-	-	55.131.206.268
Giảm do thanh lý	(30.521.015.800)	(654.165.638)	-	-	(24.540.000)	(31.199.721.438)
Giảm khác	(194.300.625)	-	-	(286.480.124)	(462.747.382)	(943.528.131)
Số cuối kỳ	**45.015.938.546**	**314.425.028.486**	**12.289.304.642**	**1.178.661.059**	-	**372.908.932.733**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng		9.571.223.689		335.018.090	-	9.906.241.779
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	15.683.115.524	71.816.013.532	2.164.476.301	500.196.911	225.737.736	90.389.540.004
Khấu hao trong kỳ	3.392.964.762	30.332.106.188	628.421.382	135.435.820	16.290.422	34.505.218.574
Giảm do thanh lý	(3.255.575.009)	-	- -	-	(13.887.071)	(3.269.462.080)
Giảm khác	(113.009.401)	(449.348.376)	-	(116.016.218)	(228.141.087)	(906.515.082)
Số cuối kỳ	**15.707.495.876**	**101.698.771.344**	**2.792.897.683**	**519.616.513**	-	**120.718.781.416**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	57.563.002.077	186.300.093.984	10.124.828.341	770.124.728	261.549.646	255.019.598.776
Số cuối kỳ	**29.308.442.670**	**212.726.257.142**	**9.496.406.959**	**659.044.546**	-	**252.190.151.317**

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử Dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	16.737.574.571	539.079.934	17.276.654.505
Thanh lý trong kỳ	(4.657.823.650)	-	(4.657.823.650)
Số cuối kỳ	**12.079.750.921**	**539.079.934**	**12.618.830.855**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1.382.292.070	153.841.655	1.536.133.725
Khấu hao trong kỳ	228.811.344	54.817.488	283.628.832
Số cuối kỳ	**1.611.103.414**	**208.659.143**	**1.819.762.557**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	15.355.282.501	385.238.279	15.740.520.780
Số cuối kỳ	**10.468.647.507**	**330.420.791**	**10.799.068.298**

Quyền sử dụng đất theo các giấy chứng nhận như sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất xã Krong Jing-Huyện MaDrăc-Tỉnh Đắc Lắc (340 m^2).

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất thửa 93, 94, 95, 96 thôn Buôn Lác- Xã Ninh Tây-Thị xã Ninh Hòa-Tỉnh Khánh Hòa.
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất thửa 01 thôn Phước Lâm-Xã Ninh Xuân-Thị xã Ninh Hòa-Tỉnh Khánh Hòa (43.700 m^2).

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ này	Năm trước
Số đầu năm	54.501.729.878	64.090.641.512
Tăng trong kỳ	5.621.765.437	59.027.781.944
K/c sang tài sản cố định trong kỳ	(55.131.206.268)	(68.616.693.578)
Cộng	**4.992.289.047**	**54.501.729.878**

10. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
Tên công ty	**Số lượng**	**Tỷ lệ sở hữu**	**Giá trị**	**Số lượng**	**Tỷ lệ sở hữu**	**Giá trị**
Công ty Cổ phần Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai	4.000.000	22,98%	95.077.384.404	4.000.000	22,98%	88.918.628.178
Công ty Cổ phần Mía Đường 333	3.508.981	42,1%	80.754.395.367	3.508.981	42,1%	74.201.876.549
Công ty Cổ phần Mía Đường Phan Rang	1.413.210	45,1%	23.066.499.773	1.313.210	41,9%	19.888.845.500
Cộng			**198.898.279.544**			**183.009.350.227**

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết như sau:

	Công ty CP Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai	Công ty CP Mía Đường 333	Công ty CP Mía Đường Phan Rang	Cộng
Giá trị phần sở hữu đầu năm	88.918.628.178	74.201.876.549	19.888.845.500	183.009.350.227
Góp vốn trong kỳ	-	-	1.550.000.000	1.550.000.000
Phần lãi hoặc lỗ trong kỳ	7.997.657.376	6.883.097.051	1.627.654.273	16.508.408.700
Điều chỉnh khác	(1.838.901.150)	(330.578.233)	-	(2.169.479.383)
Giá trị phần sở hữu cuối kỳ	**95.077.384.404**	**80.754.395.367**	**23.066.499.773**	**198.898.279.544**

11. Đầu tư dài hạn khác vào cổ phiếu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
Tên công ty	**Số lượng**	**Tỷ lệ sở hữu**	**Giá trị**	**Số lượng**	**Tỷ lệ sở hữu**	**Giá trị**
Công ty Cổ Phần Điện Gia Lai	7.000.000	13,39%	84.000.000.000	7.000.000	13,39%	84.000.000.000
Công ty Cổ Phần Giao dịch hàng hóa Sơn Tín	1.500.000	10%	19.500.000.000	1.500.000	10%	19.500.000.000
Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa	58.324		817.994.798	58.324		817.994.798
Cộng			**104.317.994.798**			**104.317.994.798**

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Kỳ này	Năm trước
Số đầu năm	1.202.111.386	1.285.201.874
Tăng do mua lại công ty con	-	33.650.000
Tăng trong kỳ	1.271.854.503	1.001.808.064
K/c sang chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(291.680.587)	(1.118.551.552)
Cộng	**2.182.285.302**	**1.202.108.386**

13. Lợi thế thương mại

	Kỳ này
Nguyên giá	
Số đầu năm	7.956.128.816
Số cuối kỳ	**7.956.128.816**
Số đã phân bổ	
Số đầu năm	1.326.021.469
Phân bổ trong kỳ	795.612.882
Số cuối kỳ	**2.121.634.351**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	6.630.107.347
Số cuối kỳ	**5.834.494.465**

14. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	**382.050.332.490**	**146.845.422.227**
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	*91.500.000.000*	*79.696.370.994*
Ngân hàng TMCP Quốc Tế- CN Khánh Hòa	*85.295.583.968*	-
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) CN Tp.HCM	*52.000.000.000*	*55.671.353.560*
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Nha Trang	*48.295.263.187*	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Khánh Hòa	*45.046.730.173*	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương- CN Nha Trang	*39.912.755.162*	*11.477.697.673*
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Khánh Hòa	*20.000.000.000*	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	**29.911.164.860**
Ngân hàng TM CP Sài Gòn Thương Tín	-	*29.911.164.860*
Cộng	**382.050.332.490**	**176.756.587.087**

Chi tiết phát sinh về các khoản vay như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay ngắn hạn	**146.845.422.227**	**501.633.985.180**	**(266.429.074.917)**	**382.050.332.490**
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	*79.696.370.994*	*99.500.000.000*	*(87.696.370.994)*	*91.500.000.000*
Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN Khánh Hòa	-	*85.295.583.968*	-	*85.295.583.968*
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) CN Tp.HCM	*55.671.353.560*	*100.346.636.937*	*(104.017.990.497)*	*52.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Nha Trang	-	*48.295.263.187*	-	*48.295.263.187*
Ngân hàng TMCP Quân Đội- CN Khánh Hòa	*11.477.697.673*	*66.783.745.926*	*(33.214.713.426)*	*45.046.730.173*
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương -CN Nha Trang	-	*49.412.755.162*	*(9.500.000.000)*	*39.912.755.162*
Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam-CN Khánh Hòa	-	*40.000.000.000*	*(20.000.000.000)*	*20.000.000.000*
Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công	-	*12.000.000.000*	*(12.000.000.000)*	-
Vay dài hạn đến hạn trả	**29.911.164.860**	-	**(29.911.164.860)**	-
Ngân hàng TM CP Sài Gòn Thương Tín	*29.911.164.860*	-	*(29.911.164.860)*	-
Cộng	**176.756.587.087**	**501.633.985.180**	**(296.340.239.777)**	**382.050.332.490**

15. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP SX TM Bao Bì Thành Thành Công	36.867.401.810	329.886.865
Công Ty Hekou Mingcheng Technology & Tradeco., LTD	66.105.966.640	-
Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Hiệp Thành	1.226.618.000	5.380.918.000
Tiền mía, tiền vận chuyển mía	512.428.792	10.949.400.759
Behn Meyer Specialty Chemicals SDN.BHD	-	1.593.685.375
Công ty Hekou Mingcheng Technology & Tradeco., LTD	-	2.217.541.850
Các nhà cung cấp khác	7.799.177.369	7.958.615.754
Cộng	**112.511.592.611**	**28.430.048.603**

16. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thành Thành Công	16.470.991.250	26.728.932.000
Công ty TNHH Thực Phẩm Công Nghệ Minh Tâm	1.094.750.000	-
Công ty CP SX TM Bao Bì Thành Thành Công	2.635.200.000	-
Các khách hàng khác	1.088.894.676	700.547.800
Cộng	**21.289.835.926**	**27.429.479.800**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	354.116	26.026.248.888	(13.404.388.324)	12.622.214.680
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	203.410.384	(203.410.384)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	64.691.476	24.368.760	(89.060.236)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.783.010.002	14.717.244.118	(3.324.181.602)	14.176.072.518
Thuế thu nhập cá nhân	635.896.912	1.558.145.739	(2.062.718.847)	131.323.804
Thuế tài nguyên	44.400	4.810.600	(3.914.760)	940.240
Tiền thuê đất	-	41.230.500	(41.230.500)	-
Các loại thuế khác	-	7.000.000	(7.000.000)	-
- *Thuế môn bài*	-	*7.000.000*	*(7.000.000)*	-
Cộng	**3.483.996.906**	**42.582.458.989**	**(19.135.904.653)**	**26.930.551.242**

Thuế giá trị gia tăng
Tập đoàn nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Không chịu thuế: Hoạt động chăn nuôi, trồng trọt.

Thuế suất 5%: Đối với sản phẩm đường, phân bón, mật rỉ, bùn tro, bã mía, thuốc trừ cỏ.

Thuế suất 10%: Đối với hoạt động gia công cơ khí, điện thương phẩm, sản phẩm và dịch vụ khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50.729.762.436	61.199.450.272
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		-
- *Lợi thế thương mại*	397.806.441	725.209.276
- *Lãi tại Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ*	1.594.069.672	10.497.165.952
- *Lãi trong kỳ của Công ty con*	(31.241.656)	(238.286.745)
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	33.442.137.850	407.761.188
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	(44.556.161.242)	(3.954.751.000)
Tổng thu nhập chịu thuế	41.576.373.501	68.636.548.943
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông	**7.103.962.010**	**8.196.424.906**
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh bất động sản	**215.081.899**	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**2.300.000.000**	-
Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**9.619.043.909**	**8.196.424.906**

Tiền thuê đất
Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

18. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bổ sung giá mía cuối vụ, khuyến mại, hoàn thành hợp đồng	18.489.873.679	-
Chi phí sửa chữa lớn may móc thiết bị	12.591.269.227	-
Chi phí khuyến nông	8.591.871.850	-
Chi phí lãi lãi vay, lãi ứng vốn tiền mua đường	213.333.334	2.337.836.704
Trích trước chi phí khác	1.540.172.067	323.248.584
Cộng	**41.426.520.157**	**2.661.085.288**

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	324.029.487	269.801.813
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	250.886.648	147.364.558
Phải trả tiền hỗ trợ lãi suất đầu tư	12.277.142.290	-
Phải trả tiền cổ tức đợt 2 năm 2011	2.091.122.000	2.091.122.000
Sở Tài Chính Khánh Hòa - Ứng vốn	-	8.000.000.000
Phải trả tiền đặt cọc- mua bã mía, cáp cẩu mía	-	1.189.600.000
Các khoản phải trả khác	1.768.613.068	1.219.230.933
Cộng	**16.711.793.493**	**12.917.119.304**

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ khen thưởng Ban điều hành	Cộng
Số đầu năm	7.953.009.914	3.390.065.230	528.641.136	11.871.716.280
Trích lập trong kỳ	3.793.810.628	1.628.106.572	-	5.421.917.200
Thu khác	-	28.400.000	-	28.400.000
Chi quỹ trong kỳ	(5.653.143.337)	(1.172.326.296)	(801.180.001)	(7.626.649.634)
Điều chỉnh	(2.540.455.112)	(1.088.766.477)	272.278.410	(3.356.943.179)
Cộng	**3.553.222.093**	**2.785.479.029**	**(260.455)**	**6.338.440.667**

21. Vay và nợ dài hạn

	Kỳ này
Số đầu năm	92.053.686.436
Số tiền đã trả trong kỳ	(92.053.686.436)
Số cuối kỳ	-

22. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2012	81.000.000.000	12.514.630.000	(39.255.176)	94.141.270.299	8.100.000.000	(1.616.929.007)	108.384.274.953	302.483.991.069
Tăng trong kỳ	20.250.000.000	-	-	-	-	-	-	20.250.000.000
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	63.768.306.850	63.768.306.850
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(20.250.000.000)	(20.250.000.000)
Hoàn nhập các quỹ	-	-	-	(3.646.852.472)	-	-	3.646.852.472	-
Điều chỉnh khác	-	(6.100.000)	39.255.176	-	-	-	617.492	33.772.668
Số dư tại ngày 30/06/2012	**101.250.000.000**	**12.508.530.000**	**-**	**90.494.417.827**	**8.100.000.000**	**(1.616.929.007)**	**155.550.051.767**	**366.286.070.587**
Số dư tại ngày 01/01/2013	303.750.000.000	12.334.430.000	-	101.382.082.596	11.680.122.435	(1.616.929.007)	117.078.982.100	544.608.688.124
Lợi nhuận trong kỳ	-	-		-	-	-	66.736.910.793	66.736.910.793
Trích quỹ trong kỳ				5.414.260.142	2.707.130.071	-	(13.543.307.413)	(5.421.917.200)
Điều chỉnh khác	-	-	-		-	-	3.356.943.179	3.356.943.179
Số dư tại ngày 30/6/2013	**303.750.000.000**	**12.334.430.000**	**-**	**106.796.342.738**	**14.387.252.506**	**(1.616.929.007)**	**173.629.528.659**	**609.280.624.896**

23. Lợi ích cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

	Kỳ này
Vốn góp	4.792.320.000
Thặng dư vốn cổ phần	167.475.417
Quỹ đầu tư phát triển	14.958.182
Quỹ dự phòng tài chính	14.958.182
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	(680.412.896)
Số cuối kỳ	**4.309.298.885**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Tổng doanh thu	367.293.625.811	284.163.127.066
Doanh thu đường RS	269.136.002.370	202.120.081.580
Doanh thu mật rỉ	17.539.773.830	16.841.426.740
Doanh thu bùn, tro	7.087.597.902	3.321.683.582
Doanh thu điện thương phẩm	913.188.949	1.793.918.039
Doanh thu khác	72.617.062.760	60.086.017.125
Các khoản giảm trừ doanh thu	*(74.271.355)*	-
Doanh thu thuần	**367.219.354.456**	**284.163.127.066**

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Giá vốn đường RS	220.892.370.152	159.335.580.426
Giá vốn mật rỉ	21.011.835.885	16.841.426.740
Giá vốn bùn, tro	5.286.137.364	2.227.586.259
Giá vốn điện thương phẩm	913.188.949	1.793.918.039
Giá vốn khác	69.179.237.207	57.868.913.009
Cộng	**317.282.769.557**	**238.067.424.473**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Lãi mua bán chứng khoán	-	23.886.464.433
Cổ tức lợi nhuận được chia	7.316.994.197	2.247.578.000
Lãi đầu tư nông dân trồng mía	1.874.789.297	1.786.854.364
Lãi tiền gửi ngân hàng	566.736.388	127.944.242
Chênh lệch tỷ giá	598.002.558	141.070.655
Doanh thu tài chính khác	37.037.515	1.038.201.600
Cộng	**10.393.559.955**	**29.228.113.294**

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Lãi mua bán chứng khoán	-	8.900.010.000
Chi phí lãi vay	6.815.521.238	12.932.663.084
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	(10.750.005.100)
Chênh lệch tỷ giá	41.033.245	26.738.773
Chi phí khác	-	609.791.671
Cộng	**6.856.554.483**	**11.719.198.428**

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí nhân viên	405.807.736	731.376.400
Chi phí vận chuyển	4.579.598.729	1.099.137.003
Chi phí bằng tiền khác	1.220.398.018	94.460.600
Cộng	**6.205.804.483**	**1.924.974.003**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí cho nhân viên	3.933.570.676	4.280.972.159
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	437.716.306	163.105.261
Chi phí khấu hao tài sản cố định	510.992.077	306.666.472
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	397.806.441	725.209.276
Chi phí khác	1.770.634.994	2.277.955.255
Cộng	**7.050.720.494**	**7.753.908.423**

7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Thu thanh lý tài sản	37.246.467.045	-
Thu lãi thanh toán chậm, phạt vi phạm hợp đồng	2.966.398.762	-
Thu tiền cho thuê nhà	-	1.065.000.000
Thu nhập khác	1.227.261.020	221.735.741
Cộng	**41.440.126.827**	**1.286.735.741**

8. Chi phí khác

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí thanh lý tài sản	31.933.917.370	-
Chi phí khác	587.582.087	567.576.454
Cộng	**32.521.499.457**	**567.576.454**

9. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết liên doanh

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Phần lãi hoặc lỗ trong năm	1.594.069.672	10.497.165.952
Cổ tức đã nhận trong năm	-	(3.942.610.000)
Cộng	**1.594.069.672**	**6.554.555.952**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	41.132.392.338	53.113.916.175
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	41.132.392.338	53.113.916.175
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.375.000	9.290.522
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.354**	**5.817**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	30.375.000	8.100.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành cuối tháng 1 năm 2012	-	1.190.522
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**30.375.000**	**9.290.522**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong Công ty.

Các giao dịch giữa Công ty với các Thành viên quản lý chủ chốt bao gồm:

Thành viên chủ chốt	Nội dung giao dịch
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Tiền thù lao trong kỳ là 269.100.000 VND, cùng kỳ năm trước là 623.500.000 VND
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Tiền lương, thưởng theo quy chế của Công ty. Thu nhập trong kỳ này là 1.489.644.687 VND, cùng kỳ năm trước là 1.084.500.000 VND

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Bò Giống Miền Trung	Công ty con
Công ty Cổ phần Mía Đường 333	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Mía Đường Phan Rang	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn sở hữu 19,43% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Cổ đông sở hữu 11,31% vốn điều lệ
Công ty CP SX TM Bao Bì Thành Thành Công	Công ty thành viên của cổ đông lớn
Công ty Cổ Phần Bourbon Tây Ninh	Công ty thành viên của cổ đông lớn
Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa	Công ty thành viên của cổ đông lớn

Các giao dịch trọng yếu phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thành Thành Công		
- Nhận tiền ứng trước và thu tiền bán đường, mật rỉ	124.691.583.334	208.470.000.000
- Bán hàng hóa (đường, mật rỉ)	109.673.643.250	116.432.124.000
- Vay ngắn hạn	12.000.000.000	-
- Thanh toán tiền vay ngắn hạn	12.000.000.000	-
- Lãi ứng vốn tiền mua đường, mật rỉ	213.333.334	423.111.111
- Lãi phạt quá hạn thanh toán	777.397.332	-
- Bù trừ công nợ	1.993.070.607	-
Công ty Cổ Phần SX TM Bao Bì Thành Thành Công		
- Bán hàng hóa (đường, mật rỉ)	6.000.050.000	70.180.000.000
- Thu tiền bán hàng hóa (đường)	7.217.909.000	70.180.000.000
- Mua bao bì, phân thuốc	57.675.575.590	-
- Thanh toán tiền mua bao bì, phân thuốc	22.636.013.640	-
Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa		
- Nhận tiền ứng trước mua đường	40.194.364.959	-
- Bán hàng hóa (đường)	54.755.349.800	-
- Thanh toán tiền ứng trước	40.194.364.959	-
- Lãi ứng vốn tiền mua đường	285.237.074	-
Công ty Cổ Phần Điện Gia Lai		
- Ứng trước tiền dịch vụ tư vấn theo Hợp đồng số 10/2012/HĐDV/GEC-NHS ngày 6/2/2013 và Hợp đồng số 01/2013/HĐDV/NHS-GEC ngày 06/1/2013	2.503.000.000	-
- Phải thu cổ tức năm 2012	7.229.508.197	-

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 số dư công nợ của các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa (*xem thuyết minh V.2*)	9.886.273.514	-
Công ty Cổ Phần Nhiệt Điện Gia Lai (*xem thuyết minh V.3; V.4*)	9.732.508.197	-
Công ty Cổ Phần Bourbon Tây Ninh (*xem thuyết minh V.3*)	1.214.000.000	104.000.000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thành Thành Công (*xem thuyết minh V.4*)	777.397.332	-
Công ty Cổ Phần Mía Đường Phan Rang (*xem thuyết minh V.2*)	284.817.014	284.817.014
Cộng các khoản phải thu	**21.894.996.057**	**388.817.014**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần SX TM Bao Bì Thành Thành Công (*xem thuyết minh V.15*)	36.867.401.810	329.886.865
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Công (*xem thuyết minh V.16*)	16.470.991.250	26.728.932.000
Cộng các khoản phải trả	**69.809.384.310**	**27.058.818.865**

2. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.985.792.596	39.921.238.387	93.985.792.596	39.921.238.387
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	104.317.994.798	104.317.994.798	104.317.994.798	104.317.994.798
Phải thu khách hàng	26.163.263.205	4.872.345.052	26.163.263.205	4.872.345.052
Các khoản phải thu khác	12.447.067.442	3.862.607.835	12.447.067.442	4.188.806.164
Cộng	**236.914.118.041**	**152.974.186.072**	**236.914.118.041**	**153.300.384.401**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	382.050.332.490	268.810.273.523	382.050.332.490	268.810.273.523
Phải trả cho người bán	112.511.592.611	28.430.048.603	112.511.592.611	28.430.048.603
Các khoản phải trả khác	76.351.233.425	20.852.580.306	76.351.233.425	20.852.580.306
Cộng	**570.913.158.526**	**318.092.902.432**	**570.913.158.526**	**318.092.902.432**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

3. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng. Thông tin về việc thế chấp tài sản cho đơn vị khác như sau:

Tài sản thế chấp	Giá trị sổ sách	Điều khoản và điều kiện thế chấp
Số cuối năm		
Hàng tồn kho	264.886.024.979	
Cổ phiếu	198.898.279.544	
Tài sản cố định hữu hình	11.907.924.942	
Cộng	**475.692.229.465**	
Số đầu năm		
Hàng tồn kho	42.695.273.918	
Cổ phiếu	198.898.279.544	
Tài sản cố định hữu hình	269.983.131.058	
Cộng	**511.576.684.520**	

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và vào ngày 01 tháng 01 năm 2013.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản đầu tư trồng mía) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, các cá nhân và các tổ chức nhận đầu tư phải có điều kiện đảm bảo khoản nhận đầu tư theo qui định và nhân viên kế toán công nợ, nhân viên nông vụ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tập đoàn liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	382.050.332.490	-	-	382.050.332.490
Phải trả cho người bán	112.511.592.611	-	-	112.511.592.611
Các khoản phải trả khác	76.351.233.425	-	-	76.351.233.425
Cộng	**570.913.158.526**	-	-	**570.913.158.526**
Số đầu năm				
Vay và nợ	176.756.587.087	92.053.686.436	-	268.810.273.523
Phải trả cho người bán	28.430.048.603	-	-	28.430.048.603
Các khoản phải trả khác	20.852.580.306	-	-	20.852.580.306
Cộng	**226.039.215.996**	**92.053.686.436**	-	**318.092.902.432**

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Tập đoàn nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về gía cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

7. Thông tin khác

Kết quả hoạt động kinh doanh Quí II năm 2013 so với Quí II năm 2012

	Quí II/2013	Quí II/2012	Biến động (+,-)	Tỷ lệ (%)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.936.584.899	46.095.702.593	3.840.882.306	8,33
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	40.217.065.394	53.925.735.033	(13.708.669.639)	(25,42)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50.729.762.436	61.199.450.272	(10.469.687.836)	(17,11)

Các nguyên nhân ảnh hưởng đến sự biến động:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý II/2013 tăng so với cùng kỳ năm trước là 3.840.882.306 VND, tương đương tăng 8,33%; nguyên nhân chủ yếu do sản lượng bán ra tăng đáng kể so với cùng kỳ năm trước.
- Lợi nhuận kế toán trước thuế Quí II/2013 giảm nhiều so với cùng kỳ năm trước là 10.469.687.836 VND, tương đương giảm 17,11% là do giá bán giảm so với cùng kỳ năm trước, chi phí hoạt động tài chính tăng khoảng 36%, chi phí bán hàng tăng khoảng 220% so với cùng kỳ năm trước.

Ninh Hòa, ngày 10 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Thị Thu Trang	Võ Thị Thủy Tiên	Trầm Kim Dũng